

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ẨN DỤ Ý NIỆM “CON NGƯỜI LÀ PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC” TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT NGÔ TUYẾT PHƯƠNG*

TÓM TẮT: Vận dụng lí thuyết về ẩn dụ ý niệm và trên cơ sở tìm hiểu cấu trúc ngữ nghĩa của phạm trù “Con người là phương tiện di chuyển trên sông nước”, chúng tôi đã chỉ ra một số mô hình ý niệm trong thành ngữ tiếng Việt. Qua hệ thống những ẩn dụ ý niệm này, bức tranh về cuộc sống bao đời nay của con người đã gắn bó với sông nước trong các sinh hoạt ngày thường của mình hiện ra. Trong giao tiếp hàng ngày, cũng như khi định danh cho các sự vật, hiện tượng, con người đã sáng tạo ra vô số từ ngữ có liên quan đến sông nước. Điều đó phản ánh sự đa dạng, phong phú trong tư duy con người cách tri nhận về thế giới.

TỪ KHÓA: ẩn dụ ý niệm; thành ngữ; phương tiện di chuyển; sông nước; con người.

NHẬN BÀI: 07/02/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/05/2023

1. Một số vấn đề chung

1.1. Ẩn dụ tri nhận

1.1.1. Khái niệm

Ẩn dụ tri nhận (hay còn gọi là ẩn dụ ý niệm; cognitive/ conceptual metaphor) “đó là một trong những hình thức ý niệm hóa, một quá trình tri nhận có chức năng biểu hiện và hình thành những ý niệm mới và không có nó thì không thể nhận được tri thức mới” (Dẫn theo Trần Văn Cơ, 2007, tr.93). Theo các nhà ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ là một cơ chế tri nhận nhờ đó những tri giác liên tục, tương tự đã trải qua quá trình phạm trù hóa được đánh giá lại trong những bối cảnh ý niệm mới. Cơ chế tri nhận của ẩn dụ bao gồm hai miền NGUỒN và ĐÍCH tồn tại tiền giả định trong ý thức của con người, trong đó, những thuộc tính của miền NGUỒN được ánh xạ, phóng chiếu lên miền ĐÍCH. Cả hai miền NGUỒN và ĐÍCH đều là những ý niệm, được cấu trúc hoá theo mô hình trường-chức năng: trung tâm-ngoại vi, trong đó hạt nhân là khái niệm nằm ở trung tâm, mang tính phổ quát toàn nhân loại, và ngoại vi là những yếu tố ngôn ngữ, văn hoá dân tộc, nằm trong một “khung” hay “nền” văn hoá nhất định mang tính đặc thù. Như vậy, ẩn dụ tri nhận hướng tới khả năng tác động vào lĩnh vực trí tuệ của con người. Vì thế, ngôn ngữ học tri nhận trở thành một bộ phận của khoa học tri nhận, và nó là một bộ môn khoa học liên ngành, gắn bó mật thiết với các khoa học về tâm lí học tri nhận, trí tuệ nhân tạo, văn hoá học, triết học, thần kinh học, đặc biệt là nhân học, với thuyết “Dĩ nhân vi trung” (lấy con người làm trung tâm của vũ trụ). Như thế, ngôn ngữ học tri nhận trở thành bộ môn khoa học nghiên cứu sự nhận thức và ý niệm hoá của con người về thế giới quanh mình qua các biểu thức và các diễn ngữ ngôn ngữ, bằng cách lấy con người làm bản thể định vị giữa không gian, thời gian, và các nguyên tắc, sự kiện, hành động, tư tưởng, tôn giáo, niềm tin... của con người tương tác mật thiết với nhau trong không gian- thời gian ấy.

1.2. Đặc điểm của ẩn dụ tri nhận

Ẩn dụ tri nhận có một số đặc điểm đáng chú ý như sau:

1) *Bản chất tương tự:* Khả năng tri nhận trừu tượng của ẩn dụ được cho là bắt nguồn từ sự tri nhận tương tự về hai ý niệm. Do đó, sự tương tự là một trong những đặc điểm của ẩn dụ. Aristotle cho rằng, tính bẩm sinh của việc sáng tạo ẩn dụ là tìm ra những nét giống nhau từ những sự vật khác nhau. Sự tri nhận về các yếu tố giống nhau này là do tri giác của con người tạo ra. Vì vậy, có thể nói, việc sử dụng và sáng tạo ngôn ngữ, trong đó có ẩn dụ ý niệm là do chịu sự ảnh hưởng của tri giác.

2) *Tính sáng tạo:* Khả năng tri nhận của con người là không ngừng phát triển và không bị giới hạn bởi nhận thức về đặc tính chức năng và vật lí của sự vật. Con người luôn vận động, liên tưởng và sáng tạo trong nhận thức. Do đó, sáng tạo cũng là một trong những đặc điểm của ẩn dụ tri nhận.

3) *Tính hệ thống:* Ẩn dụ tri nhận được tổ chức một cách có hệ thống nên ngôn ngữ mà chúng ta sử

* TS; Trường Đại học Sài Gòn; Email: ntphuong@sgu.edu.vn

dụng khi đề cập đến ẩn dụ tri nhận cũng mang tính hệ thống. Chẳng hạn, chúng ta thường ý niệm hóa “cuộc tranh luận” qua các thuật ngữ về hành động của “chiến tranh”. Do đó, những thuật ngữ về chiến tranh như “tấn công vị trí” (attack a position), “không thuận tiện cho phòng ngự” (indefensible), “chiến lược” (strategy),... tạo thành hệ thống miêu tả mặt chiến tranh của cuộc tranh luận. Không phải ngẫu nhiên rằng ngữ nghĩa vốn đặc trưng cho những biểu ngữ này được hiện thực hóa khi chúng ta nói về cuộc tranh luận. Một mảng nào đó của hệ thống ý niệm về các hành động chiến tranh được chuyển một phần sang ý niệm tranh luận và ngôn ngữ cũng theo chân của ví dụ này (Trần Văn Cơ, 2011).

4) *Tính nghiệm thân*: Các nhà tri nhận cho rằng, trải nghiệm của con người với thế giới xung quanh tạo nên ý nghĩa và quyết định phương thức con người hiểu biết thế giới, quá trình phạm trù, ý niệm, suy lý và tâm trí của con người chính là được hình thành trên cơ sở trải nghiệm mang tính tương tác giữa các cá thể với môi trường vật lý và xã hội. Con người thông qua trải nghiệm tương tác với thế giới hiện thực mà hình thành những lược đồ hình ảnh cơ bản, tức hình thành những mô hình tri nhận, và dựa vào đó để tiến hành phạm trù hóa, xây dựng nên các ý niệm. Thuyết ẩn dụ hiện đại cho rằng, hệ thống ý niệm của con người bao hàm các ánh xạ (mappings) từ miền cụ thể sang miền trừu tượng và ánh xạ ẩn dụ không mang tính chất quy ước mà do bản chất của tính nghiệm thân quy định. Nói cách khác, trải nghiệm của thân thể vừa kích hoạt, vừa đặt cơ sở tạo thành ẩn dụ. Tính tương tác trong quá trình trải nghiệm của con người bao hàm các mặt: sinh học, xã hội, văn hóa, kinh tế, đạo đức, chính trị,... rất nhiều kinh nghiệm nghiệm thân của con người được bắt rễ trong bối cảnh văn hóa xã hội cụ thể, bị ảnh hưởng bởi một chế ước văn hóa cụ thể. Ở nhiều nền văn hóa, rất nhiều trải nghiệm cơ bản của con người được tạo ra từ tập tục văn hóa bản địa, do đó, có thể xem tính nghiệm thân của tâm trí được sản sinh từ mối tương tác giữa con người với thế giới khách quan và bị giới hạn trong bối cảnh văn hóa cộng đồng. Vì vậy, khi xem xét kinh nghiệm trải nghiệm của con người là phải xem xét cả kinh nghiệm của cá thể và kinh nghiệm cộng đồng của người nói cùng ngôn ngữ.

1.2. Thành ngữ

Thành ngữ là cụm từ cố định, có hình thức cấu tạo chặt chẽ và có ý nghĩa biểu trưng, được dùng như một từ.

1) *Về phương diện cấu trúc*: Thành ngữ thường được cấu tạo bởi các thành tố cố định và trật tự của các từ cấu thành là cố định. Do đó, khả năng thay đổi các từ trong thành ngữ rất hạn chế. Ngoài ra, thành ngữ còn có cấu trúc ngữ pháp không bình thường và phản trực giác (theo Seidl & McMordie, 1978; Gibbs, 1994; Moon, 1998) ở phương diện chúng vi phạm các quy luật ngữ pháp. Trên thực tế, thành ngữ được cho là đóng băng cấu trúc. Tuy nhiên vẫn có một số trường hợp ngoại lệ. Có thể thấy rằng, sự thay đổi của thành ngữ thường ở mức độ từ vựng và các từ thay đổi cho nhau thường tương đồng về nghĩa với nhau (theo Erman & Warren, 2000). Tuy nhiên, sự thay đổi cấu trúc thành ngữ mà vẫn giữ được nghĩa cho thành ngữ đôi khi cũng xảy ra (theo Abrahamsen & Burke Williams, 2004).

2) *Về phương diện ngữ nghĩa*: Một số nghiên cứu gần đây tranh luận rằng cấu trúc ngữ nghĩa của một số thành ngữ được hình thành bởi hoạt động từ vựng như là phương tiện để tạo nghĩa trừu tượng và nghĩa hình tượng cho thành ngữ (Titone & Connine, 1999).

Các nghiên cứu tri nhận và tâm lý thực nghiệm đều chung quan điểm cho rằng yếu tố ẩn dụ là rất quan trọng trong việc hiểu nghĩa thành ngữ. Rất nhiều thành ngữ có nghĩa được định hướng bởi ẩn dụ và hoán dụ tri nhận với sự phối hợp hệ thống giữa ngôn ngữ và tư duy (theo Lakoff & Johnson, 1980). Theo Gibbs (1995), các kiến thức về ẩn dụ của con người đóng vai trò quan trọng trong việc tìm hiểu các ngữ có nghĩa thành ngữ. Nghĩa hình tượng của thành ngữ được quyết định bởi kiến thức thông thường của con người về ẩn dụ, hoán dụ (Hughes, 2000).

2. Nội dung

Trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt về sông nước, có một nhóm thành ngữ nói về các phương tiện hoạt động trên môi trường sông nước như ghe, xuồng, thuyền, đò..., các phương tiện hoạt động trên môi trường sông nước này được tư duy thành ý niệm CON NGƯỜI LÀ PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC. Trong đó, những ánh xạ giữa hai miền không gian “phương tiện sông nước” và “con người” dựa trên cơ sở nét thuộc tính về môi trường, điều kiện hoạt động, những trải nghiệm và tiếp xúc sông nước, những nguy cơ dễ gặp phải trong điều kiện hoạt động trên sông

nước... Dễ nhận thấy, những thuộc tính của miền nguồn PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC như: *hoạt động ở môi trường nước, có thể bị chìm, đắm, ngập, nổi, có khả năng chứa đựng, có thể bị thủng, vỡ, chết máy, có thể chạy, đi, lướt, trôi trên mặt nước, thường cập vào bến, bờ để tiếp xúc với mặt đất, đất liền, có khả năng di chuyển theo hướng xuôi dòng hoặc ngược dòng chảy...* được đồ chiếu lên miền “con người”, trong đó, chỉ một số nét thuộc tính của miền nguồn được chiếu xạ sang miền “con người”, và sự chiếu xạ thể hiện tính bộ phận của quá trình ý niệm hóa. Có thể hình dung sơ đồ ánh xạ giữa hai miền không gian này qua khung tri nhận tại bảng bên dưới.

Khung tri nhận CON NGƯỜI LÀ PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC

NGUỒN (PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC)	ĐÍCH (CON NGƯỜI)
Các loại phương tiện di chuyển trên sông nước (thuyền, đò, ghe, xuồng, bè, mảng...)	Là đại diện cho con người
Môi trường di chuyển, hoạt động của phương tiện (sông, hồ, ao, chuôm, suối, biển, đầu nguồn, cuối nguồn, thượng nguồn, hạ nguồn...)	Con người luôn hoạt động và di chuyển trong môi trường sống của mình
Các điều kiện thuận lợi cho phương tiện hoạt động, di chuyển an toàn	Những cơ hội, thuận lợi cho cuộc sống con người
Các nguy cơ xảy ra đối với phương tiện di chuyển trên sông nước (đắm, chìm, thủng, vỡ, trôi, bị thủng, vỡ, đụng nhau, va chạm...)	Những nguy cơ, những khó khăn, trở ngại có thể xảy đến trong cuộc sống con người

Trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt, ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC xuất hiện 44 lần. Có một số lượng khá nhiều các câu chỉ phương tiện di chuyển trên sông nước, mà mang ý nghĩa ẩn dụ cho con người. Dựa trên các nét thuộc tính giữa hai miền “phương tiện di chuyển trên sông nước” và “con người” có sự sao phỏng, chuyển di thuộc tính sang nhau theo chiều ĐÍCH là NGUỒN như: sự di chuyển của phương tiện trên mặt nước là sự di chuyển, hoạt động của con người trong môi trường sống; các điều kiện thuận lợi cho phương tiện di chuyển đảm bảo an toàn là những cơ hội, thuận lợi cho cuộc sống của con người; những nguy cơ xảy ra đối với phương tiện di chuyển trên sông nước là các nguy cơ xảy đến với con người trong cuộc mưu sinh,...

Với ý niệm CON NGƯỜI LÀ PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC, ta dễ nhận thấy trong thành ngữ tiếng Việt, người Việt dựa vào đặc điểm của phương tiện trên sông là *di chuyển bằng sự nổi trên mặt nước, dễ bị hư hỏng, dễ bị trôi dạt, vỡ, thủng, chìm, có thể dạt vào bờ hoặc mắc cạn bất cứ khi nào mà không tự chủ được, nhưng phương tiện cũng có thể chủ động hướng xuất phát và đích đến theo một lộ trình dự kiến trước* để chuyển di sang miền “con người”. Thông qua tri nhận, những đặc điểm này của phương tiện di chuyển trên sông có nhiều điểm tương đồng với con người, bởi ông cha ta cũng luôn nhìn con người như một thực thể di chuyển trong cuộc đời bằng những cuộc hành trình có xuất phát điểm và đích đến, trong cuộc đời mỗi người đều vạch sẵn cho mình một lộ trình phải đi, sự nổi nênh, lênh đênh của đời người đôi khi cũng vô định như các phương tiện di chuyển trên sông, có thể dừng cuộc hành trình hoặc tìm một bến đỗ khi cảm thấy cuộc hành trình bất an, gặp trở ngại; mỗi người có thể thay đổi địa điểm, môi trường sống của mình vào những giai đoạn khác nhau trong cuộc đời, cũng giống như phương tiện trên sông lựa chọn bến đỗ và thay đổi môi trường hoạt động cho phù hợp,...

Trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt, các điển ngữ ẩn dụ thể hiện ý niệm CON NGƯỜI LÀ PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC khá phong phú. Nói thân phận con người như chiếc bè lênh đênh, vô định giữa dòng nước, không biết cập bờ bến nào cho bình an, ta có thành ngữ *Bè nửa trôi sông, Chiếc bách giữa dòng*. Phận người phụ nữ không có chồng hoặc lâm vào cảnh mẹ góa, con cô được xem như *Nón không quai, thuyền không bến*, lênh đênh, vất vả, bởi một mình họ phải cang đáng tất cả: *Một mình vừa chèo, vừa chống*. Cuộc đời mỗi người là những cuộc lựa chọn, lựa chọn phương hướng, lựa chọn nghề nghiệp, lựa chọn hôn nhân, lựa chọn bằng hữu..., khi đứng trước mỗi sự lựa chọn, con người cũng băn khoăn như khi đứng trước mỗi ngã rẽ trên cuộc hành

trình, bởi đã chấp nhận bước chân vào dòng chảy nào là chỉ còn cách xuôi theo dòng, không thể đảo ngược hay làm lại. Cảnh con người hoang mang trước sự lựa chọn hướng đi được thể hiện bởi thành ngữ *Ba bè bảy bối*. Người có chí hướng thì dù cuộc đời có khó khăn, sự lựa chọn có nhiều gặp ghềnh, gặp khúc cũng sẽ nỗ lực và cố gắng đi tới cùng, *Buông dầm cầm chèo* mà lèo lái con thuyền đời mình; kẻ thiếu ý chí thì nhụt chí, không kiên tâm theo đuổi đến cùng, thấy khó khăn là đầu hàng: *Bỏ lái buông sào, Bốc mũi bỏ lái*. Trong cuộc sống, con người có hàng ngàn sự lựa chọn cho mình, nhưng ông bà ta vẫn dạy: *An cư, lạc nghiệp*, nếu vì một lí do nào đó, cuộc sống tù túng hoặc gặp quá nhiều trở ngại thì họ mới lựa chọn con đường ra đi, cũng như thuyền bè rời bến này để cập bến khác thuận lợi hơn: *Bôi ở, lở đi*.

Những ánh xạ giữa “phương tiện di chuyển trên sông nước” và “con người” còn được nhận thức ở nét thuộc tính đều *phải đón đợi, đối đầu với những mối hiểm nguy rình rập*. Cảnh người gặp nạn nhưng may mắn có người đỡ được xem như *Chết chìm vớ được phao*. Trong xã hội, mối quan hệ giữa người với người là mối quan hệ phức tạp nhất, xảy ra nhiều nguy cơ nhất. Có những hạng người tiểu nhân, với tư duy không ăn được thì đập đổ, không chinh phục được ai đó, thu phục được ai đó thì lập tức trở mặt nói xấu, bêu riếu, đẩy họ vào chốn thị phi, cũng giống như kịch cảnh *Không ăn được thì đẩy bè ra sông*. Nhiều kẻ lưu manh, xảo trá, quỷ quyệt, người không tình đời mà kết bạn với hạng người xấu thì mất cả chì lẫn chài: *Làm bạn với đồ giang, mất cả quang lẫn gánh*. Phàm thói đời chỉ vì cảnh *Cách sông nên phải lụy đồ, Qua sông lụy đồ*, có lụy nhau công việc gì đó, phụ thuộc nhau cái gì đó thì mới phải cầu cạnh, quy lụy nhau, nhưng có kẻ *Qua sông đến bến* thì còn nhớ công người chèo đò, có kẻ thì bội bạc, vô ơn, *Qua sông, dầm bồi vào sông, Qua cầu cắt nhịp, Qua sông đốt đò, Qua cầu rút ván*.

Nét thuộc tính *sự thuận lợi hay khó khăn của phương tiện di chuyển trên sông nước* được ánh xạ, trở thành sự thuận lợi hay khó khăn trong hoàn cảnh sống, những cơ hội tốt hay thách thức trong cuộc sống của con người. Nói về sự hanh thông, phát triển của con người mà không gặp phải những khó khăn, rào cản, ông bà ta dùng thành ngữ *Như buồm gặp gió*. Ngược lại, nói về cuộc sống chằng mảng, buồn tẻ, không tương lai, trông chờ vào sự may rủi của số phận, ta có thành ngữ *Thả bè trôi sông*. Những cảnh đời vô vị, ngồi chờ đợi thời vận xoay chuyển, thiếu chủ động cũng ví như cảnh *Cắm thuyền đợi khách*. Những người đứng cảm đối mặt với khó khăn, dám đi ngược lại những lối mòn sẵn có mà bút phá, dám thay đổi được xem là *Chống thuyền ngược nước*. Còn những kẻ cùng chung chí hướng, cùng chung quan điểm và mục đích sống được gọi là những kẻ *Cùng hội cùng thuyền*. Khi con người ta biết đánh giá cơ hội, sự việc, thấy có thể vớt vát, còn sức lực có thể làm thay đổi thì dùng thành ngữ *Còn thuyền còn chèo, còn nước còn tát*.

Khó khăn lớn nhất, khó giải quyết nhất trong đời người là những vấn đề về tình cảm, tình nghĩa. Thuyền và bến vốn là một cặp song hành, gắn bó với nhau như ân tình con người, khi con người lỡ rơi vào hoàn cảnh chia cắt, kẻ ở người đi, *Thuyền rời nhưng bến chẳng rời* thì đau lòng biết mấy. Tương tự, sông và đò cũng là một cặp đi liền với nhau, đò cần có môi trường sông nước để di chuyển, và sông cần có đò để có cảnh tấp nập đón đưa. Cảnh *Xa sông cách đò* là nói những trở ngại về mặt địa lí, nhưng cũng là những trở ngại về mặt tình cảm con người. Tuy vậy, dù lòng người ăn ở với nhau như thế nào, thì trong tư duy của người Việt, mất cái nọ thì đã có cái kia bù trừ, đời người có kẻ nọ người kia, có kẻ bội bạc thì cũng đầy người thủy chung, ân tình son sắt: *Cầu gãy còn đò, giếng cạn còn sông* là như vậy. Những kẻ suy nghĩ nông cạn, coi nhẹ tình nghĩa con người, có mới nới cũ cũng đáng bị lên án trong thành ngữ: *Chưa thăm ván đã bán thuyền*. Tình cảm con người là thứ không tồn tại mãi mãi cùng với thời gian, cảnh lòng người thay đổi luôn là chủ đề được nhắc đến nhiều trong kho tàng thành ngữ, ca dao, tục ngữ. Cảnh *Đò đưa bến khác* là cảnh thay đổi khiến con người ta đau lòng và lưu luyến nhiều nhất. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều người chung thủy chờ đợi *Đóng thuyền đợi bến* chứ nhất định không ghé vào neo đậu bến khác, nhiều người dù thời cuộc thay đổi, nhưng vẫn luôn ngóng đợi *Bến cũ đò xưa*, đây là thứ tình nghĩa keo sơn, thấm thiết chẳng bao giờ phai nhạt. Cảnh người phụ nữ lấy hai đời chồng thì chồng chênh về hạnh phúc lứa đôi, cũng được ví như người *Đi hai lần đò*, đây những bất trắc trong dòng đời. Những phận người như vậy cũng được nhìn như chiếc bè nứa trôi vô định trên sông, chẳng biết có ghé được bến bờ.

3. Kết luận

Để nhận thức thế giới, trí não của chúng ta phải tiến hành phân loại theo những cách thức khác nhau, một trong những cách hay gặp từ những trải nghiệm thân. Ngữ liệu khảo sát cho thấy, người Việt vừa dùng phương thức đồng xuất hiện trải nghiệm (experiential cooccurrence) và dùng tương đồng trải nghiệm (experiential similarity) để tri nhận về sông nước.

Các mô hình ẩn dụ ý niệm chủ yếu là các suy niệm về con người, chúng đều tuân theo quy luật ánh xạ đơn tuyến từ miền nguồn sang miền đích, trong đó, các thuộc tính của miền nguồn được chiếu xạ lên miền đích và thể hiện rõ đặc điểm tính bộ phận của quá trình ý niệm hóa. Những thuộc tính căn bản của các miền nguồn được lựa chọn để chiếu xạ lên miền đích xuất phát từ cội rễ văn hóa và đặc trưng tư duy của người Việt. Có thể nhận thấy vô vàn mối liên tưởng sâu xa trong thế giới tư duy, trong kinh nghiệm và nhận thức về đời sống của dân gian đã được thể hiện qua những xúc cảm muôn màu của trí tưởng tượng, tạo nên những mối liên hệ đầy bất ngờ, thú vị giữa đời sống xã hội và thế giới con người trong thành ngữ tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 434 trang.
2. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận - Ẩn dụ tri nhận*, Nxb Lao động - Xã hội, TP. Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang (2009), *Thành ngữ tiếng Việt (tái bản lần 3)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Như Ý, Phan Xuân Thành (1994), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin.
5. Huỳnh Ngọc Mai Kha (2015), *Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ có từ chỉ “nước” và “lửa” trong tiếng Việt và tiếng Anh từ lý thuyết ẩn dụ tri nhận*, LATTS Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
6. Triệu Diễm Phương (2011), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*, Đào Thị Hà Ninh dịch, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận - từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, (tái bản, có sửa chữa, bổ sung), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. David Lee (2014), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Hồng An (dịch).

Tiếng Anh

9. George Lakoff and Mark Johnson (2003), *Metaphors we live by*, London: The university of Chicago press.
10. Kövecses, Z. (2002), *Metaphor: A practical Introduction*, Oxford University Press.
11. Gibbs, Jr., R. W. & G. Steen (1997), *Metaphor in Cognitive Linguistics*, John Benjamins, Amsterdam
12. Titone, A.A., & Connine, C.M. (1999), *On the Compositional and Noncompositional Nature of Idiomatic Expressions*, *Journal of Pragmatics*, 31, 1655-1674.

The conceptual metaphors “HUMANS IS A VEHICLE MOVING ON RIVERS” in Vietnamese idioms

Abstract: Applying the theory of conceptual metaphors and on the basis of understanding the semantic structure of the category “HUMANS IS A VEHICLE MOVING ON RIVERS”, we have shown some conceptual models in Vietnamese idioms. Through this system of conceptual metaphors, the picture of people's long-term life that has been attached to the river in my daily activities appear. In daily communication, as well as when naming things and phenomena, people have created countless words related to rivers. That reflects the diversity and richness in human thinking and how to perceive the world.

Key words: conceptual metaphors; idioms; vehicle; rivers; humans.